

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/HNGĐ-ST
Ngày 30-6-2023
V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH VĨNH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Song Lưu
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Bích và ông Trần Văn Học.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Xuân, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 102/2023/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023, về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2022/QĐST - HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đỗ Văn H, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ dân phố P, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1988; địa chỉ: tổ dân phố P, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; hiện cư trú tại: tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 4 năm 2023 và những lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn là anh Đỗ Văn H trình bày:

Anh kết hôn với chị Phạm Thị N trên cơ sở được tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 16/11/2004. Sau ngày cưới chị N về làm dâu ngay. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng bình thường đến khoảng năm 2019, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và do không có niềm tin đối với nhau. Anh chị đã dàn xếp nhiều lần nhưng không thành nên thường xuyên xảy ra va chạm, đến tháng 3/2023 anh chị sống ly thân nhau và cắt đứt mọi quan hệ đến nay. Chị N trở về sống cùng bố mẹ chị tại tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh xét thấy tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N. Quá trình giải quyết vụ án, anh H xác định, thời điểm đăng ký kết hôn, anh chị đều còn trẻ và không hiểu biết pháp luật nên anh chị đã xác nhận chị N sinh ngày 08/9/1987 để đủ tuổi đăng ký kết hôn, thực tế chị N sinh ngày 08/9/1988. Nay đề nghị Tòa án giải quyết hủy hôn nhân trái pháp luật giữa anh với chị N.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Anh H xác định, có 03 con chung là Đỗ Thị Kiều L, sinh ngày 23/8/2005, Đỗ Trung K, sinh ngày 04/02/2009 và Đỗ Gia H, sinh

ngày 29/4/2016, cả 03 cháu đang sống cùng anh. Trường hợp Tòa án hủy hôn nhân trái pháp luật giữa anh với chị N, anh đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu L và cháu K. Chị N được nuôi dưỡng, giáo dục cháu H. Anh và chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về quan hệ tài sản: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Phạm Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N xác nhận về quá trình, thủ tục kết hôn; thời gian và nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân như anh H trình bày là đúng. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý hủy hôn nhân trái pháp luật.

Tại phiên tòa, chị N xác định, chị không nhất trí việc hủy hôn nhân trái pháp luật, không đồng ý ly hôn; đề nghị Tòa án giải quyết để vợ chồng chị về đoàn tụ cùng nuôi dạy, chăm sóc, giáo dục con chung.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Chị N xác định có 03 con chung như anh H trình bày, cả 03 cháu đang sống cùng anh H. Ly hôn, chị nhất trí để anh H được tiếp tục nuôi cháu Linh và cháu Kiên. Chị được nuôi dưỡng, giáo dục cháu Huy. Anh H và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về quan hệ tài sản: Chị N không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Ủy ban nhân dân thị trấn T cung cấp: Vào ngày 16/11/2004, anh Đỗ Văn H, sinh ngày 03/02/1985; địa chỉ: thôn P, xã T (nay là tổ dân phố P, thị trấn T), huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc và chị Phạm Thị N, sinh ngày 08/9/1988; địa chỉ: thôn L, xã T (nay là tổ dân phố L, thị trấn T), huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đến Ủy ban nhân dân xã T đăng ký kết hôn. Cán bộ tư pháp trực tiếp thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn cho anh H, chị N thời điểm đó là ông Nguyễn Văn N (đã chết). Tại sổ đăng ký kết hôn số thứ tự 115 ngày 16/11/2004, thể hiện chị Phạm Thị N sinh ngày 08/9/1987, có thể do sai sót nên năm sinh của chị Phạm Thị N được thể hiện trong Sổ đăng ký kết hôn sai lệch so với các giấy tờ tùy thân khác, tuy nhiên chỉ là 01 người. Thực tế chị Phạm Thị N, sinh ngày 08/9/1988 nên tính đến thời điểm kết hôn, chị N chưa đủ tuổi theo quy định của pháp luật nên Ủy ban nhân dân thị trấn T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Cho anh H được ly hôn chị N; giao cho anh H được tiếp tục nuôi cháu Đỗ Thị Kiều L và cháu Đỗ Trung K. Chị N được nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đỗ Gia H. Anh H và chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở; anh H phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Đỗ Văn H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Phạm Thị N. Quá trình giải quyết, anh H đề nghị Tòa án hủy hôn nhân trái pháp luật; anh H, chị N đều cư trú tại huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Do vậy, đây là vụ án hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 và Điều 29 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn H và chị Phạm Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại thời điểm kết hôn (ngày 16/11/2004), chị N chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn (theo Căn cước công dân, Sổ khai sinh, Sổ hộ khẩu thể hiện, chị Phạm Thị N, sinh ngày 08/9/1988). Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng bình thường, đến năm 2019 (thời điểm chị N đã đủ tuổi kết hôn) phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và do vợ chồng không còn niềm tin đối với nhau dẫn đến sống ly thân từ tháng 3/2023 đến nay. Anh H xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án hủy hôn nhân trái pháp luật. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị đoàn tụ để cùng nuôi dạy, chăm sóc, giáo dục con chung.

Tại ý thứ 3 điểm d1 khoản d mục 2 Nghị quyết số 02/2000/ NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

“d.1. Đối với những trường hợp kết hôn khi một bên hoặc cả hai bên chưa đến tuổi kết hôn là vi phạm điều kiện kết hôn quy định tại điểm 1 Điều 9. Tuy nhiên, tùy từng trường hợp mà quyết định như sau:

.....
- Nếu đến thời điểm có yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật cả hai bên đã đến tuổi kết hôn, trong thời gian đã qua họ chung sống bình thường, đã có con, có tài sản chung thì không quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật. Nếu mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.”

Do vậy, Hội đồng xét xử vận dụng Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 cho anh H được ly hôn chị N là phù hợp.

Đối với Ủy ban nhân dân thị trấn T, Hội đồng xét xử thấy không nhất thiết phải đưa tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, việc thực hiện đăng ký kết hôn cho anh Đỗ Văn H với chị Phạm Thị N khi chị N chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn là vi phạm về điều kiện đăng ký kết hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử kiến nghị Ủy ban nhân dân thị trấn T xem xét, rút kinh nghiệm việc thực hiện đăng ký kết hôn để tránh vi phạm điều kiện đăng ký theo quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ giao nuôi con chung: Anh Đỗ Văn H và chị Phạm Thị N xác nhận có 03 con chung là cháu Đỗ Thị Kiều L, sinh ngày 23/8/2005, Đỗ Trung K, sinh ngày 04/02/2009 và Đỗ Gia H, sinh ngày 29/4/2016, cả 03 cháu đang sống

cùng anh H. Ly hôn, anh H, chị N thỏa thuận anh H được nuôi dưỡng, giáo dục cháu L và cháu K. Chị N được nuôi dưỡng, giáo dục cháu H. Anh H, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Xét việc thỏa thuận nuôi con sau khi ly hôn của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với pháp luật và nguyện vọng của các cháu nên cần chấp nhận.

[4]. Về quan hệ tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh Đỗ Văn H phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Về ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, cần xem xét khi quyết định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Cho anh Đỗ Văn H được ly hôn với chị Phạm Thị N.

2. Giao cho anh Đỗ Văn H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đỗ Thị Kiều L, sinh ngày 23/8/2005 và cháu Đỗ Trung K, sinh ngày 04/02/2009. Giao cho chị Phạm Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đỗ Gia H, sinh ngày 29/4/2016. Anh H, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

3. Về án phí: Anh Đỗ Văn H nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001675 ngày 08 tháng 5 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, Vĩnh Phúc. Anh H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND thị trấn T;
- Các đương sự;
- Lưu VP-HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Song Lưu